

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét Văn bản số 1202/01/IVN-GPMT ngày 19/12/2025 và Văn bản số 15/IVN-GPMT ngày 15 tháng 01 năm 2026 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy Inventec Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Inventec technology (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính: Lô đất CN 03, Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I, xã Đại Xuyên, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Inventec Việt Nam” tại lô đất CN 03, Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I, xã Đại Xuyên, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: Nhà máy Inventec Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất CN 03, Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I, xã Đại Xuyên, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7663440480, chứng nhận lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2023, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 5 tháng 6 năm 2024, nơi cấp: Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0110509872, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2023, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21 tháng 10 năm 2024, nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội).

1.4. Mã số thuế: 0110509872.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thiết bị truyền thông; sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng; sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; sản xuất linh kiện điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án.

- Diện tích đất: 161.647,8 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 886313 ngày 08/07/2024, nơi cấp: Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội).

- Nhóm Dự án: Nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất của Dự án:

+ Sản xuất máy chủ, thiết bị ngoại vi máy vi tính: 1.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất điện thoại thông minh, thiết bị đeo tay thông minh, camera hành trình thông minh, tai nghe không dây, thiết bị hỗ trợ gọi video hội nghị: 27.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất máy tính đồ thị, máy thẻ tín dụng không dây: 1.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất máy lọc không khí: 1.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất loa không dây, thiết bị an ninh gia đình, hệ thống âm thanh hi-fi: 1.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất bảng mạch điện tử, đầu chuyển: 1.000.000 sản phẩm/năm;

- Quy trình công nghệ sản xuất linh kiện điện tử:

Nguyên liệu (Bảng mạch PCB) → In kem thiếc → Dán linh kiện → Kiểm tra trước khi hàn → Hàn hồi lưu → Kiểm tra lần 1 → Cắt, đục bản mạch → Cắm linh kiện → Phun chất trợ hàn → Hàn sóng → kiểm tra lần 2 → Đóng gói, xuất hàng hoặc để phục vụ sản xuất các sản phẩm khác của dự án.

- Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm khác của dự án:

Nguyên liệu (Vỏ, Bảng mạch PCB và các chi tiết khác) → Lắp ráp → Kiểm tra chức năng → Đóng gói, nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Inventec Technology (Việt Nam)

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Inventec Technology (Việt Nam) có trách nhiệm.

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu đề phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Đại Xuyên và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền | (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội | (để ph/h);
- UBND xã Đại Xuyên;
- TTPVHCC;
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển N&G;
- Công ty TNHH Inventec Technology (Việt Nam) /;
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Chủ dự án đã ký Biên bản thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I với Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển N&G (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1 Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu của các nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng + nhà văn phòng, nhà tiếp khách, tuyển dụng, đào tạo, nhà ăn và nhà bảo vệ → Đường ống PVC → 07 Bể tự hoại ba ngăn (cụ thể: 01 bể có thể tích 75m³ và 06 bể có thể tích 6 m³/bể) → Đường ống HDPE D200, D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 560 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nước thoát sàn, lavabor của các nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng + nhà văn phòng, nhà tiếp khách, tuyển dụng, đào tạo, nhà ăn và nhà bảo vệ → Đường ống HDPE D200, D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 560 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp (chứa dầu mỡ) của khu vực nhà ăn → Đường ống PVC → 01 Bể tách mỡ 3 ngăn (thể tích 15 m³) → Đường ống HDPE D200, D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 560 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất từ hoạt động rửa bồn cát thạch anh, bồn than hoạt tính và màng lọc UF của hệ thống lọc → Đường ống HDPE D200, D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 560 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất từ xả cặn của hệ thống làm mát nhà xưởng và máy nén khí → Đường ống HDPE D200, D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung

công suất 560 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất từ rửa khuôn → Thùng chứa (dung tích 120 lít) → Kho chứa chất thải nguy hại.

Nước thải (nguồn số 01, 02, 03, 04 và 05) sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 560 m³/ngày đêm của dự án, 50% được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường qua 01 điểm đầu nối còn 50% được qua hệ thống lọc để tái sử dụng vào việc dội nhà vệ sinh, rửa sàn và rửa hệ thống lọc.

Nước thải (nguồn số 06) được thu gom như chất thải nguy hại, chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, thu gom và xử lý theo quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 560 m³/ngày đêm.

- Số lượng: 07 bể (gồm 01 bể có thể tích 75m³ và 06 bể có thể tích 6 m³/bể).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà bếp → Ngăn tách rác (có sọt rác) → Ngăn tách mỡ số 1 → Ngăn tách mỡ số 2 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 560 m³/ngày đêm.

- Số lượng: 01 bể, thể tích 15 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải của nguồn số 01, 03 (sau xử lý sơ bộ) và nước thải các nguồn 02, 04, 05 → Ngăn chắn rác (V= 13,66 m³) → Bể điều hòa (V= 164,70 m³) → Bể kỵ khí (V= 163,04 m³) → Bể thiếu khí (V= 147,13 m³) → Bể hiếu khí (V= 157,07 m³) → Bể lắng đứng (V= 77,62 m³) → Bể lọc (V= 51,23 m³) → Bể chứa nước sau xử lý (V= 52,37 m³) → 50% nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I còn 50% tiếp tục được qua hệ thống lọc để tái sử dụng.

- Công suất thiết kế: 560 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen, dinh dưỡng, sỏi (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I).

1.2.4. Hệ thống lọc:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: 1 phần nước thải tại bể chứa nước sau xử lý → Bồn lọc cát thạch anh (thể tích $7,01 \text{ m}^3$) → Bồn lọc than hoạt tính (thể tích $7,01 \text{ m}^3$) → Bộ lọc tinh → Lọc màng UF → Thiết bị khử trùng → Bể chứa nước tái sử dụng ($V = 1354,86 \text{ m}^3$).

- Công suất: $25 \text{ m}^3/\text{h}$

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cát, than hoạt tính, lõi lọc, màng lọc.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, máy thổi khí, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý và vận hành theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật; Lập sổ theo dõi, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải hỏng hóc và không thể vận hành, thực hiện thay thế bằng thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục sự cố.

- Trường hợp đường ống thu gom nước thải bị rò rỉ, vỡ do tác động của ngoại cảnh, tiến hành khóa nguồn nước và sử dụng bơm di động, khắc phục ngay sự cố.

- Trường hợp sự cố do vận hành, kiểm tra lại quy trình vận hành tại tất cả các công đoạn, điều chỉnh hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn hoạt tính, dinh dưỡng.

- Dừng hoạt động bơm nước thải đầu ra, không xả nước thải chưa được xử lý đạt mức yêu cầu của KCN. Nhanh chóng tìm nguyên nhân và tiến hành sửa chữa, khắc phục sự cố để đưa hệ thống trở lại hoạt động.

- Nước thải sau xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $560 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (50% tổng lượng nước thải) → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I (*qua điểm đầu nối, tọa độ: $X(m) = 2\ 291\ 079,34$; $Y(m) = 595\ 154,97$ theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^\circ 00'$, múi chiếu 3°*).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày hoàn thành lắp đặt xong hệ thống xử lý nước thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế $560 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí, gồm 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Vị trí lấy mẫu nước thải đầu vào: Tại bể điều hòa.
- Vị trí lấy mẫu nước thải đầu ra: Tại bể chứa nước thải sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Thông số: Lưu lượng, nhiệt độ, Màu, pH, TSS, BOD₅ (20°C), COD, Tổng Nitơ, Tổng Photpho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform, Amoni (tính theo N), Cu, Zn, Fe, Sunfua.

Giá trị giới hạn cho phép của thông số: Theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc nước thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nói, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 20 ngày.

3.6. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khu vực lắp ráp (FATP) và phòng sửa chữa tại tầng 1 của nhà xưởng + văn phòng;
- Nguồn số 02: Khu vực lắp ráp (FATP) và phòng sửa chữa tại tầng 2 của nhà xưởng + văn phòng;
- Nguồn số 03: Khu vực lắp ráp (FATP) và phòng sửa chữa tại tầng 3 của nhà xưởng + văn phòng;
- Nguồn số 04: Khu vực lắp ráp (FATP) và phòng sửa chữa tại tầng 4 của nhà xưởng + văn phòng;
- Nguồn số 05: Khu vực lò hàn hồ lưu (SMT) tại tầng 5 nhà xưởng + văn phòng;
- Nguồn số 06: Khu vực lò hàn sóng (DIP) và phòng sửa chữa tại tầng 5 nhà xưởng + văn phòng;
- Nguồn số 07: Khu vực phòng rửa khuôn tại tầng 5 nhà xưởng + văn phòng;
- Nguồn số 08: Khu vực phòng cắt bản mạch tại tầng 5 nhà xưởng + văn phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01(KT1): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý khí thải số 1 (xử lý khí thải của nguồn số 01).

Tọa độ xả thải: X(m) = 2 291 004, Y(m) = 595 282.

- Dòng khí thải số 02 (KT2): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý khí thải số 2 (xử lý khí thải của nguồn số 02).

Tọa độ xả thải: X(m) = 2 291 004, Y(m) = 595 273.

- Dòng khí thải số 03 (KT3): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý khí thải số 3 (xử lý khí thải của nguồn số 03).

Tọa độ xả thải: X(m) = 2 291 004, Y(m) = 595264.

- Dòng khí thải số 04 (KT4): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý khí thải số 4 (xử lý khí thải của nguồn số 04).

Tọa độ xả thải: X(m) = 2 291 004, Y(m) = 595 256.

- Dòng khí thải số 05 (KT5): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý khí thải số 5 (xử lý khí thải của nguồn số 05).

Tọa độ xả thải: X(m) = 2 291 004, Y(m) = 595 273.

- Dòng khí thải số 06 (KT6): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý khí thải số 6 (xử lý khí thải của nguồn số 06, 07 và 08).

Tọa độ xả thải: X(m) = 2 291 004, Y(m) = 595 229.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$ múi chiều 3°).

Vị trí xả khí thải của Dự án tại Lô đất CN 03, Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn 1, xã Đại Xuyên, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 192.000 m³/giờ gồm :

- Dòng thải số 01: Lưu lượng 28.000 m³/giờ;
- Dòng thải số 02: Lưu lượng 28.000 m³/giờ;
- Dòng thải số 03: Lưu lượng 28.000 m³/giờ;
- Dòng thải số 04: Lưu lượng 28.000 m³/giờ;
- Dòng thải số 05: Lưu lượng 40.000 m³/giờ;
- Dòng thải số 06: Lưu lượng 40.000 m³/giờ;

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24/24 giờ hoặc xả gián đoạn theo chế độ làm việc của Dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
	Dòng khí thải số 01, số 02, số 03 và số 04 (công suất 28.000 m³/h/hệ thống)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	28.000	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤100		
3	Formaldehyt	mg/Nm ³	≤20		
4	Phenol và hợp chất phenol	mg/Nm ³	≤15		
5	Cu và hợp chất tính theo Cu	mg/Nm ³	≤6		
	Dòng khí thải số 05 và số 06				

	(công suất 40.000 m ³ /h/hệ thống)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	40.000	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤100		
3	Formaldehyt	mg/Nm ³	≤20		
4	Phenol và hợp chất phenol	mg/Nm ³	≤15		
5	Cu và hợp chất tính theo Cu	mg/Nm ³	≤6		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ khu vực lắp ráp (FATP) và phòng sửa chữa tại tầng 1 của nhà xưởng + văn phòng → Các chụp hút → Đường ống dẫn khí → Hệ thống xử lý khí thải số 1 (xử lý bằng than hoạt tính) → 02 Quạt hút (công suất 14.000 m³/giờ/1quạt) → Ống thoát khí thải D800 (L = 5,37m) → Môi trường bên ngoài.

- Nguồn số 02: Khí thải từ khu vực lắp ráp (FATP) và phòng sửa chữa tại tầng 2 của nhà xưởng + văn phòng → Các chụp hút → Đường ống dẫn khí → Hệ thống xử lý khí thải số 2 (xử lý bằng than hoạt tính) → 02 Quạt hút (công suất 14.000 m³/giờ/1quạt) → Ống thoát khí thải D800 (L = 5,37m) → Môi trường bên ngoài.

- Nguồn số 03: Khí thải từ khu vực lắp ráp (FATP) và phòng sửa chữa tại tầng 3 của nhà xưởng + văn phòng → Các chụp hút → Đường ống dẫn khí → Hệ thống xử lý khí thải số 3 (xử lý bằng than hoạt tính) → 02 Quạt hút (công suất 14.000 m³/giờ/1quạt) → Ống thoát khí thải D800 (L = 5,37m) → Môi trường bên ngoài.

- Nguồn số 04: Khí thải từ khu vực lắp ráp (FATP) và phòng sửa chữa tại tầng 4 của nhà xưởng + văn phòng → Các chụp hút → Đường ống dẫn khí → Hệ thống xử lý khí thải số 4 (xử lý bằng than hoạt tính) → 02 Quạt hút (công suất 14.000 m³/giờ/1quạt) → Ống thoát khí thải D800 (L = 5,37m) → Môi trường bên ngoài.

- Nguồn số 05: Khí thải từ khu vực lò hàn hồ hàn lưu (SMT) tại tầng 5 nhà xưởng + văn phòng → Các chụp hút → Đường ống dẫn khí → Hệ thống xử lý khí thải số 5 (xử lý bằng than hoạt tính) → 02 quạt hút (công suất 20.000 m³/giờ/ 1quạt) → Ống thoát khí thải D800 (L = 5,37m) → Môi trường bên ngoài.

- Nguồn số 06: Khí thải từ lò hàn sóng (DIP) và phòng sửa chữa tại tầng 5 nhà xưởng + văn phòng → Các chụp hút → Đường ống dẫn khí → Hệ thống xử lý khí thải số 6 (xử lý bằng than hoạt tính) → 02 quạt hút (công suất 20.000 m³/giờ/ quạt) → Ống thoát khí thải D800 (L = 5,37m).

- Nguồn số 07: Khí thải từ khu vực phòng rửa khuôn tại tầng 5 nhà xưởng + văn phòng → Các chụp hút → Đường ống dẫn khí → Hệ thống xử lý khí thải số 6 (xử lý bằng than hoạt tính) → 02 quạt hút (công suất 20.000 m³/giờ/ quạt) → Ống thoát khí thải D800 (L = 5,37m).

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ khu vực phòng cắt bản mạch tại tầng 5 nhà xưởng + văn phòng → Túi lọc vải (10 túi tích hợp trong máy cắt) → Các chụp hút → Đường ống dẫn khí → Hệ thống xử lý khí thải số 6 (xử lý bằng than hoạt tính) → 02 quạt hút (công suất 20.000 m³/giờ/ quạt) → Ống thoát khí thải D800 (L = 5,37m).

Khí thải nguồn số 06, 07 và 08 qua ống thoát khí thải D800 (L = 5,37m) → Môi trường bên ngoài.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý khí thải:

Hệ thống xử lý khí thải số 1 đến số 6 có quy trình công nghệ giống nhau, cụ thể: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Hộp than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường bên ngoài.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 1, số 2, số 3 và số 4: Công suất thiết kế 28.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 5 và số 6: Công suất thiết kế 40.000 m³/giờ/hệ thống.

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ kiểm tra chụp hút, ống dẫn, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, thay mới than hoạt tính để đảm bảo hiệu suất xử lý khí thải cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian sửa chữa, khắc phục, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày hoàn thành lắp đặt xong các hệ thống xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 06 hệ thống

- 04 Hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 28.000 m³/giờ/hệ thống (hệ thống xử lý khí thải số 1, số 2, số 3 và số 4).

- 02 Hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 40.000 m³/giờ/hệ thống (hệ thống xử lý khí thải số 5 và số 6).

2.3.1. Vị trí lấy mẫu

Tại 06 ống thoát khí sau 06 hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Inventec Technology (Việt Nam) phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc khí thải do Chủ Dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Dự án.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình để theo dõi và giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.8. Công ty TNHH Inventec Technology (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG VỀ CẤP PHÉP TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tủ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 1.
- Nguồn số 02: Tủ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 2.
- Nguồn số 03: Tủ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 3.
- Nguồn số 04: Tủ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 4.
- Nguồn số 05: Tủ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 5.
- Nguồn số 06: Tủ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 6.
- Nguồn số 07: từ máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.

**2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường
và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau**

2.1. Tiếng ồn

2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BNMT – Quy
chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BNMT – Quy
chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu

cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí dây chuyền máy móc thiết bị hợp lý tránh gây sự cộng hưởng tiếng ồn khi hoạt động. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn.

- Công trình, biện pháp giảm độ rung: Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.000	NH
2	Ắc quy chì thải	19 06 01	100	NH
3	Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại)	19 02 06	19.387	NH
4	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	50	NH
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	9.000	NH
	Tổng số		29.537	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Vật liệu kim loại thải (Chân linh kiện, khuôn thải không dính chất nguy hại)	3.000
2	Phế liệu sắt, thép nhôm	8.640
3	Vật liệu nhựa thải (khay nhựa, cuộn nhựa, hộp vật liệu PC thải)	13.000
4	Bao bì, bìa carton thải, giấy vụn	11.000
5	Pallet nhựa thải	23.000
6	Bụi, bavia thừa từ quá trình cắt bản mạch	3.000
7	Chất thải từ công đoạn lọc hệ thống xử lý nước thải (bông lọc, màng UF, sỏi, cát thạch anh...)	2.850
8	Bùn thải từ bể tự hoại	364.000
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	9.007
	Tổng số	437.497

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 2.106 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.500	KS
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	30.000	KS
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	30.000	KS
4	Nước thải có các thành phần nguy hại (hoạt động rửa khuôn, vệ sinh lò hàn)	19 10 01	5.700	KS
Tổng cộng			67.200	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 03 thùng chứa có nắp đậy, dung tích 200 lít/thùng và 06 thùng chứa có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng. Các thùng chứa được dán mã đầy đủ theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Số lượng: 01
- Diện tích: 50 m²
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho được xây kín, kết cấu có mái che, tường gạch trát xi măng. Kết cấu nền bê tông cốt thép lán vừa xi măng chống thấm, nền kho có cos nền cao hơn cos nền sân đường xung quanh đảm bảo không bị ngập lụt, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng cho sự cố kích thước 1,2 x 1,2 x 1,2 (m). Có cửa khóa, biển cảnh báo chất thải nguy hại, bố trí thiết bị PCCC, ứng phó sự cố như thảm, xơ bông, cát, bình chữa cháy.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa 100 lít, 120 lít có nắp đậy đặt tại khu vực nhà xưởng, văn phòng và khu vực nhà bếp. Cuối ngày được nhân viên thu gom đưa về khu vực lưu chứa.

2.2.2. Khu vực lưu giữ

- Số lượng: 01

- Diện tích: 155 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, sàn đổ bê tông, tường bao bằng gạch trát xi măng, bên ngoài có gắn biển báo đầy đủ.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Phân loại để tái sử dụng đối với các chất thải có khả năng tái chế, bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý đối với chất thải không tái chế. Cụ thể:

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được lưu chứa trực tiếp trong bể lắng, định kỳ 03 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại: Thu gom, phân loại, lưu chứa tại kho chứa chất thải công nghiệp thông thường và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí thùng chứa 10 lít, 20 lít, 60 lít, có nắp đậy đặt tại khu vực văn phòng, khu vực nhà ăn. Cuối ngày được nhân viên thu gom đưa về khu vực lưu chứa.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Số lượng: 01

- Diện tích: 75 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kết cấu nhà có mái bê tông, sàn đổ bê tông, tường bao bằng gạch trát xi măng, bên ngoài có gắn biển báo đầy đủ.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Phân loại để tái sử dụng đối với các chất thải có khả năng tái chế, bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý đối với chất thải không tái chế. Cụ thể

- Bùn thải từ bể tự hoại được lưu chứa trực tiếp trong bể tự hoại, định kỳ 1 lần/năm thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Chất thải từ bể tách mỡ được lưu chứa trực tiếp trong bể tách mỡ, định kỳ vớt, đóng túi kín và chuyển giao cho đơn vị thu gom chất thải sinh hoạt theo quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt còn lại: Thu gom, phân loại, lưu chứa tạm thời tại khu vực chất thải rắn sinh hoạt rồi chuyển giao cho đơn vị thu gom chất thải sinh hoạt theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT BTNMT. Các thiết bị, hệ thống, công trình, khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN hỗ trợ Nam Hà Hội giai đoạn I (Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển N&G) theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường). Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.